

Số: 504/ĐHBMK-ĐTSDH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2024

THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

Căn cứ QĐ số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Đại học Quốc gia Tp. HCM về việc ban hành "Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ" và quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06/01/2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế tuyển sinh số 113/QĐ-ĐHQG;

Trường Đại học Bách khoa – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh xin trân trọng thông báo kế hoạch tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2024 như sau:

1. HÌNH THỨC TUYỂN SINH:

Gồm các hình thức: Tuyển thẳng, Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ, Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ và kết quả phỏng vấn.

1.1. Ứng viên thuộc diện "Tuyển thẳng":

Là người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng với ngành đăng ký tuyển thẳng và đạt điều kiện ngoại ngữ theo quy định hiện hành được trình bày tại Phụ lục 1, gồm:

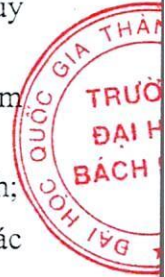
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy chương trình kỹ sư với chương trình đào tạo từ 150 tín chỉ trở lên;
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học là thủ khoa ngành;
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đạt giải 1,2,3 các kỳ thi Olympic sinh viên trong nước và ngoài nước.

Thời gian tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký tuyển thẳng tối đa là 24 tháng.

1.2. Ứng viên thuộc diện "Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ":

Là người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký xét, gồm:

- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học các chương trình đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn trong nước, khu vực và quốc tế như AUN-QA, AACSB, ACBSP, ABET, EUR-ACE, FIBAA, CTI;
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy từ các cơ sở đào tạo đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế như AUN-QA, HCERES có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp chương trình kỹ sư, cử nhân tài năng của Đại học Quốc gia;



- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam, có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học chính quy ngành gắn với ngành đăng ký xét tuyển loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của tối thiểu 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục Web of Science/Scopus hoặc bài báo đăng trong Hội nghị thuộc danh mục Scopus. Cách ghi công bố quốc tế theo quy định hiện hành của ĐHQG-HCM;
- Sinh viên các ngành đào tạo liên thông trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ của ĐHQG-HCM;
- Người tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ quốc tế GMAT (Graduate Management Admission Test), GRE (The Graduate Record Examination);
- Người nước ngoài.

Thời gian tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển tối đa là 24 tháng.

1.3. Ứng viên thuộc diện “Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ và kết quả phỏng vấn”:

Người tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành gần, ngành khác với ngành dự tuyển. Hình thức tuyển sinh xét tuyển dựa trên hồ sơ và kết quả phỏng vấn được áp dụng cho thí sinh không thuộc diện xét tuyển thẳng và xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ.

Riêng đối với ngành Quản trị kinh doanh, người dự tuyển phải đáp ứng thêm điều kiện có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc.

2. THỜI GIAN VÀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

2.1. Thời hạn đăng ký tham gia dự tuyển:

- Đợt 1: trước 14/6/2024.
- Đợt 2: trước 25/10/2024.

2.2. Hồ sơ đăng ký dự tuyển:

- Ứng viên đăng ký dự tuyển trực tuyến tại Cổng thông tin đào tạo SDH của Trường: http://grad.hcmut.edu.vn/hv/dang_ky_thi_sau_dai_hoc.php.
- Sau khi đăng ký dự tuyển trực tuyến, ứng viên dự tuyển nộp hồ sơ dự thi gồm:
 - + 02 bản photo văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (theo quy định tại Phụ lục 1) còn hiệu lực tính đến ngày nộp hồ sơ.
 - + 02 bản sao công chứng bằng tốt nghiệp Đại học; 02 bản sao công chứng bằng điểm đại học.

Đối với ứng viên có văn bằng tốt nghiệp đại học nước ngoài, phải có bản dịch thuật văn bằng và bằng điểm sang tiếng Việt và có văn bản công nhận của “Cục khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục”.

Đối với ứng viên chưa có bằng tốt nghiệp đại học, phải nộp Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời kèm Giấy cam kết bổ sung bằng tốt nghiệp đại học trước ngày Trường ra quyết định công nhận trúng tuyển trình độ thạc sĩ.

 - + 02 bản sao bằng điểm các môn học chuyển đổi, bổ túc kiến thức (nếu có).

- + Phiếu đăng ký dự thi có dán kèm 2 ảnh 3x4 (in từ hệ thống), Lý lịch khoa học (in từ hệ thống, có đóng dấu xác nhận của địa phương hoặc cơ quan công tác), Phiếu khám sức khỏe (bản gốc hoặc photo công chứng).
- + Giấy chứng nhận đối tượng chính sách (nếu có).
- + Bài luận cá nhân giới thiệu về bản thân, mục đích học tập, kỹ năng, kinh nghiệm công tác (dành cho ứng viên tham gia hình thức xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ; xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ và kết quả phỏng vấn).
- + Thư giới thiệu của giảng viên hoặc người quản lý (dành cho ứng viên tham gia hình thức xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ và kết quả phỏng vấn).

3. LỆ PHÍ THI TUYỂN

- Lệ phí tuyển thẳng: 500.000 đồng/ hồ sơ
- Lệ phí xét tuyển: 600.000 đồng/ hồ sơ
- Lệ phí kết hợp giữa xét tuyển và thi tuyển: 1.000.000 đồng/ hồ sơ
- Lệ phí thi tuyển: 1.200.000 đồng/ hồ sơ
- Lệ phí thi tuyển môn Tiếng Anh: 500.000 đồng (đối với ứng viên phải thi môn Tiếng Anh)

4. ÔN TẬP MÔN TIẾNG ANH

Lớp Ôn tập môn Tiếng Anh dự kiến khai giảng vào tháng 5 và tháng 9.

Học phí ôn tập: 1.500.000 đồng/ tín chỉ. Số tín chỉ ôn tập môn Tiếng Anh: 3 tín chỉ

5. HỌC PHÍ CAO HỌC

Học viên các lớp cao học tổ chức tại Trường Đại học Bách khoa sẽ đóng học phí theo năm học, mức thu là 16.500.000 đồng/ học kỳ.

Học viên sẽ được Trường xem xét giảm học phí khi đăng ký ít hơn số tín chỉ định mức.

Mức giảm	Số tín chỉ đăng ký/ học kỳ
25 %	9 - 12
50 %	5 - 8
75 %	0 - 4

Nhà Trường sẽ có thông báo mức thu học phí cụ thể cho từng năm học, từng học kỳ.

6. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, THỜI GIAN ĐÀO TẠO

6.1 Thời gian đào tạo: 1,5 – 2,0 năm có khối lượng 60 tín chỉ. Học viên có thể tạm dừng học, kéo dài thời gian đào tạo nhưng tổng thời gian đào tạo không quá 4 năm.

6.2 Chương trình đào tạo:

- Thạc sĩ nghiên cứu và nghiên cứu chuyên sâu: phù hợp cho những thí sinh đang làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu có nguyện vọng học tiếp trình độ tiến sĩ. Thời lượng phân bổ tập trung nhiều vào nghiên cứu và thực hiện luận văn. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong bài báo khoa học về kết quả luận văn thạc sĩ do học viên là tác giả chính.

Chương trình đào tạo thạc sĩ nghiên cứu và nghiên cứu chuyên sâu dành cho học viên học tập trung toàn thời gian. Chương trình cung cấp kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên sâu. Học viên được cung cấp kỹ năng về tư duy phản biện, tư duy sáng tạo và khả năng nghiên cứu độc lập để chủ động khám phá, phát triển các quan điểm, ý tưởng khoa học mới.



- Thạc sĩ định hướng ứng dụng: phù hợp cho những thí sinh đang công tác tại các doanh nghiệp, nhà máy... Các lớp học được tổ chức giảng dạy ngoài giờ hành chính (vào buổi tối trong tuần, ngày thứ bảy và chủ nhật).

Chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng giúp người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp.

7. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được công nhận đạt chuẩn đầu vào trình độ thạc sĩ được trình bày ở Phụ lục 1.

Tên các chương trình đào tạo của Trường Đại học Bách khoa đạt chứng nhận kiểm định được trình bày ở Phụ lục 2.

Danh mục ngành đào tạo trình độ thạc sĩ được trình bày tại Phụ lục 3.

Tiêu chí đánh giá thí sinh được trình bày tại Phụ lục 4.

Danh mục ngành đúng, ngành gần; Đề cương đánh giá chuyên môn vui lòng tham khảo tại Cổng thông tin đào tạo sau đại học của Trường theo địa chỉ: <http://pgs.hcmut.edu.vn/vi/tuyen-sinh/thac-si>.

*Để biết thêm chi tiết vui lòng xem thông báo tại địa chỉ:
Phòng Đào tạo SDH (P.115, nhà B3) Trường Đại học Bách Khoa
268 Lý Thường Kiệt, P. 14, Q.10, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 028-38637318. Hotline: 0766 780 247
Email: sdh@hcmut.edu.vn. Website: <http://www.pgs.hcmut.edu.vn>*

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Thông tin trên Web;
- Ban Đào tạo, ĐHQG (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐTSĐH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
BÁCH KHOA**
TRẦN THIÊN PHÚC

PHỤ LỤC 1

VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ B1 VÀ B2

(Kèm thông báo số: 3014/ĐHKB-ĐTSDH ngày 15 tháng 3 năm 2024)
(Cập nhật theo Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06 tháng 01 năm 2023
của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Chứng chỉ hoặc chứng nhận được công nhận ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam.

Chứng chỉ ngoại ngữ đầu vào tối thiểu đạt bậc 3/6 (tương đương B1 theo CEFR) đối với trình độ thạc sĩ; đạt tối thiểu đạt bậc 4/6 (tương đương B2 theo CEFR) đối với trình độ tiến sĩ trong thời hạn 02 năm từ ngày tính từ ngày cấp chứng chỉ cho đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM cho phép/công nhận.

Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

1. Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	IELTS	TOEFL	TOEIC (4 kỹ năng)	Cambridge Exam	Aptis (Hội đồng Anh)
Bậc 3	4.5	460 ITP 40 iBT	Reading 275 Listening 275 Speaking 120 Writing 120	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140 B1 Linguaskill: 140	B1 (General)
Bậc 4	5.5	46 iBT		B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160 B2 Linguaskill: 160	B2 (General)

2. Một số ngoại ngữ khác

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
Bậc 3	ТРКИ-1	DELFB1 TCF B1	Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1,	HSK Bậc 3	JLPT N4 NAT-TEST 3Q J-TEST (400)	TOPIK II (Bậc 3)

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
			DSD I, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3, ECL B1			
Bậc 4	ТРКИ-2	DEL F B2 TCF B2	Goethe-Zertifikat B2, TELC Deutsch B2, DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm), ÖSD -Zertifikat B2, TestDaF-TDN4, ECL B2	HSK Bậc 4	JLPT N3 NAT-TEST2Q(100) J-TEST (600)	TOPIK II (Bậc 4)

II. Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của ĐHQG-HCM

1. Các chứng chỉ tiếng Anh

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận				
		IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	Aptis
1	Educational Testing Service (ETS)		x	x		
2	British Council (BC)	x				x
3	International Development Program (IDP)	x				
4	Cambridge ESOL	x			x	

2. Một số ngoại ngữ khác

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Ngoại ngữ					
		Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
1	Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin	x					
2	Bộ Giáo dục Pháp		x				
3	Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD			x			
4	Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc				x		
5	Japan Foundation (JLPT) Senmon Kyouiku Publishing Co., Ltd (NAT-TEST); Nihongo Kentei Kyokai					x	

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Ngoại ngữ					
		Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
	(J – Test)						
6	Viện Giáo dục Quốc tế quốc gia Hàn Quốc (NIIED)						x

2. Các trường hợp khác

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam được miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ khi có một trong những minh chứng sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài là Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/dồ án/khóa luận) được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các CSĐT cấp trong thời gian không quá 2 năm có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ để dự tuyển CTĐT thạc sĩ và thí sinh đã có chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra khi tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học.

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM công nhận. Các chứng chỉ này có thời hạn 2 năm tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc chương trình kỹ sư chất lượng cao Việt Pháp (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng, có bằng tốt nghiệp các chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh không qua phiên dịch được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận;

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Iliệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (đơn vị được tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt gồm: các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; các đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài) hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

**Phụ lục 2. TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA**

(Kèm thông báo số: 304 /ĐHBK-ĐTSDH ngày 13 tháng 3 năm 2024)

1. Đạt kết quả kiểm định cấp trường của 03 tổ chức:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- HCERES.
- AUN-QA.

2. Đạt kết quả kiểm định cấp chương trình:

Tổ chức kiểm định	Tên chương trình đại học đạt chứng nhận
ABET	1. Khoa học máy tính
	2. Kỹ thuật máy tính
AUN	1. Điện tử - Viễn thông
	2. Kỹ thuật Chế tạo
	3. Kỹ thuật xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
	4. Kỹ thuật Hóa học
	5. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
	6. Quản lý công nghiệp
	7. Kỹ thuật Điện-Điện tử (Chương trình tiên tiến)
	8. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
	9. Cơ kỹ thuật
	10. Điện – Điện tử (tất cả các CTĐT của Khoa Điện-Điện tử)
	11. Kỹ thuật Môi trường
	12. Kỹ thuật Xây dựng
	13. Kỹ thuật Nhiệt
	14. Kỹ thuật Dầu khí
	15. Kỹ thuật Ô tô
	16. Kỹ thuật Vật liệu
	17. Kỹ thuật Vật liệu – Vật liệu công nghệ cao
	18. Thạc sĩ Kỹ thuật điện tử
	19. Thạc sĩ Kỹ thuật viễn thông
CTI	1. Cơ Điện tử
	2. Kỹ thuật Hàng không
	3. Vật liệu tiên tiến
	4. Polime - Composite
	5. Viễn thông
	6. Hệ thống Năng lượng
	7. Xây dựng dân dụng và năng lượng
IFT	Công nghệ Thực phẩm

Tổ chức kiểm định	Tên chương trình đại học đạt chứng nhận
ASIIN	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kỹ thuật hóa học 2. Công nghệ thực phẩm 3. Công nghệ sinh học 4. Cơ Kỹ thuật 5. Kỹ thuật Môi trường 6. Quản lý Tài nguyên và Môi trường 7. Vật lý Kỹ thuật 8. Kiến trúc 9. Thạc sĩ Quản lý Xây dựng 10. Thạc sĩ Khoa học Máy tính
AQAS	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kỹ thuật Cơ khí 2. Kỹ thuật Cơ điện tử 3. Kỹ thuật Hệ thống công nghiệp
Euro-INF	Thạc sĩ Khoa học Máy tính
FIBAA	Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (chuyên ngành tư vấn quản lý quốc tế - EMBA-MCI)
ACBSP, AMBA, IACBE	Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (Maastricht School of Management-MSM)
EUR-ACE	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kỹ thuật Môi trường 2. Cơ Điện tử 3. Kỹ thuật Hàng không 4. Vật liệu tiên tiến 5. Vật liệu Polymer – Composite 6. Viễn thông 7. Hệ thống Năng lượng 8. Xây dựng dân dụng và năng lượng 9. Kỹ thuật và Quản lý Nước đô thị
ISEKI-FOOD	Công nghệ Thực phẩm



Phụ lục 3. DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm thông báo số: 304 /ĐHBK-ĐTSDH ngày 13 tháng 3 năm 2024)

TT	Mã số	Tên ngành	Khoa quản lý ngành
1.	8340101	Quản Trị Kinh Doanh	Quản lý công nghiệp
2.	8340402	Chính sách công	Môi trường và Tài nguyên
	8340418	Quản trị bệnh viện (Đề án mở ngành đang trong quá trình xem xét)	Quản lý công nghiệp
3.	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	Khoa học & Kỹ thuật máy tính
4.	8420201	Công Nghệ Sinh Học	Kỹ thuật hóa học
5.	8460112	Toán Ứng Dụng	Khoa học ứng dụng
6.	8460107	Khoa Học Tính Toán	Khoa học ứng dụng
7.	8480101	Khoa Học Máy Tính	Khoa học & Kỹ thuật máy tính
8.	8480201	Công nghệ thông tin	Khoa học & Kỹ thuật máy tính
9.	8510602	Quản Lý Năng Lượng	Điện – Điện tử
10.	8520101	Cơ Kỹ Thuật	Khoa học ứng dụng
11.	8520103	Kỹ Thuật Cơ Khí	Cơ khí
12.	8520114	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	Cơ khí
13.	8520115	Kỹ Thuật Nhiệt	Cơ khí
14.	8520116	Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực	Kỹ thuật giao thông
15.	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	Cơ khí
16.	8520120	Kỹ Thuật Hàng Không	Kỹ thuật giao thông
17.	8520201	Kỹ Thuật Điện	Điện – Điện tử
18.	8520203	Kỹ Thuật Điện Tử	Điện – Điện tử
	8520202	Thiết kế vi mạch (Đề án mở ngành đang trong quá trình xem xét, thẩm định)	Điện – Điện tử
19.	8520208	Kỹ Thuật Viễn Thông	Điện – Điện tử
20.	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	Điện – Điện tử
21.	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	Kỹ thuật hóa học
22.	8520305	Kỹ Thuật Hóa Dầu và Lọc dầu	Kỹ thuật hóa học
23.	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	Công nghệ vật liệu

TT	Mã số	Tên ngành	Khoa quản lý ngành
24.	8520320	Kỹ Thuật Môi Trường	Môi trường và Tài nguyên
25.	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	Khoa học ứng dụng
26.	8520501	Kỹ Thuật Địa Chất	Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí
27.	8520604	Kỹ Thuật Dầu Khí	Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí
28.	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	Kỹ thuật hóa học
29.	8540204	Công Nghệ Dệt, may	Cơ khí
30.	8580201	Kỹ Thuật xây dựng <i>Gồm các chuyên ngành:</i> - Bản Đồ, Viễn Thám Và Hệ Thông Tin Địa Lý - Kỹ Thuật Trắc Địa - Bản Đồ - Kỹ thuật xây dựng - Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Thủy - Kỹ Thuật Công Trình Biển - Kỹ Thuật Tài Nguyên Nước - Công nghệ vật liệu xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
31.	8580205	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông	Kỹ thuật xây dựng
32.	8580211	Địa kỹ thuật xây dựng <i>Gồm các chuyên ngành:</i> - Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Ngầm - Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
33.	8580302	Quản lý xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
34.	8850101	Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường	Môi trường và Tài nguyên

Danh sách gồm 34 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ./.

140 CH/1

Phụ lục 4.
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ THÍ SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
DIỆN XÉT TUYỂN
DỰA TRÊN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ VÀ KẾT QUẢ PHÒNG VẤN
(Kèm thông báo số: 30/H /ĐH BK-ĐTSDH ngày 13 tháng 3 năm 2024)

Tiêu ban chuyên môn xét tuyển gồm 02 bước:

1. Tiêu ban chuyên môn xem xét đánh giá hồ sơ của thí sinh: văn bằng đại học, bảng điểm đại học, lý lịch cá nhân, bài luận, thư giới thiệu, ...
2. Các thành viên Tiêu ban chuyên môn phỏng vấn thí sinh và đánh giá nội dung trả lời.

Các câu hỏi có nội dung nằm trong “Đề cương đánh giá chuyên môn” kỳ thi tuyển sinh Cao học của ngành tuyển sinh được công bố tại địa chỉ: <http://pgs.hcmut.edu.vn/vi/tuyen-sinh/thac-si>.

Điểm được đánh giá trên thang điểm 10 gồm những tiêu chí sau:

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ
A. XÉT HỒ SƠ THÍ SINH		40	
A1	Tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo uy tín ở Việt Nam và thế giới.	10	
A2	Bảng điểm đại học của thí sinh.	10	
A3	Lý lịch của thí sinh và Bài luận cá nhân của thí sinh.	10	
A4	Thư giới thiệu của người quản lý, Thầy/Cô hướng dẫn.	10	
B. ĐÁNH GIÁ KINH NGHIỆM, KỸ NĂNG, KHẢ NĂNG NGHIÊN CỨU THÍ SINH		20	
B1	Kinh nghiệm, kỹ năng làm việc trong lĩnh vực chuyên môn liên quan đến ngành học.	10	
B2	Khả năng nghiên cứu độc lập, thực hiện các dự án có tính chuyên sâu.	10	
C. ĐÁNH GIÁ KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN THÍ SINH		40	
C1	Kiến thức chuyên môn liên quan đến các chủ đề, môn học I của nội dung đánh giá chuyên môn.	20	
C2	Kiến thức chuyên môn liên quan đến các chủ đề, môn học II của nội dung đánh giá chuyên môn.	20	
TỔNG CỘNG		100	